



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

---

|                                                      |                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên phòng thí nghiệm:                                | Phòng thử nghiệm dệt may và da giày                                                                                 |
| <i>Laboratory:</i>                                   | <i>Softline laboratory</i>                                                                                          |
| Tổ chức /Cơ quan chủ quản:                           | Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam                                                                                       |
| <i>Organization:</i>                                 | <i>TUV SUD Viet Nam company limited</i>                                                                             |
| Số hiệu/ Code:                                       | VILAS 487                                                                                                           |
| Chuẩn mực công nhận<br><i>Accreditation criteria</i> | ISO/IEC 17025:2017                                                                                                  |
| Lĩnh vực:                                            | Cơ                                                                                                                  |
| <i>Field:</i>                                        | <i>Mechanical</i>                                                                                                   |
| Người quản lý:                                       | Võ Thị Kim Loan                                                                                                     |
| <i>Laboratory manager:</i>                           | <i>Vo Thi Kim Loan</i>                                                                                              |
| Hiệu lực công nhận<br><i>Period of Validation:</i>   | từ ngày / 09 /2025 đến ngày 23/05/2029                                                                              |
| Địa chỉ:                                             | Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III,<br>khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh        |
| <i>Address:</i>                                      | <i>Lot III-26, 19/5A street, industry group III,<br/>Tan Binh industrial Park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city</i> |
| Địa điểm:                                            | Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III,<br>khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh        |
| <i>Location:</i>                                     | <i>Lot III-26, 19/5A street, industry group III,<br/>Tan Binh industrial Park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city</i> |
| Điện thoại/ Tel:                                     | (028) 6267 8507                                                                                                     |
| Email:                                               | <a href="mailto:info.vn@tuvsud.com">info.vn@tuvsud.com</a>                                                          |
| Website:                                             | <a href="https://www.tuvsud.com">https://www.tuvsud.com</a>                                                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm hàng dệt may và da giày/ *Softline laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                                         | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Vật liệu mũ giày, lót giày và lót đế giày</b><br><i>Footwear uppers, lining and insoles materials</i>       | Xác định khả năng kháng mài mòn<br>Phương pháp mài mòn Martindale<br><i>Determination of abrasion resistance<br/>Martindale abrasion method</i> |                                                                                                        | ISO 17704:2004                                                                                         |
| 2. | <b>Giày thành phẩm</b><br><i>Footwear</i>                                                                      | Xác định độ bền của dây quai, viền trang trí và phụ kiện<br><i>Determination of the attachment strength of straps, trims and accessories</i>    |                                                                                                        | ISO 24263:2020                                                                                         |
| 3. | <b>Giày, đế ngoài, đế gót giày, tấm vật liệu đế</b><br><i>Footwear, outsole top piece, sole material sheet</i> | Xác định khả năng kháng trượt giữa giày và sàn<br><i>Determination the slip resistance between footwear and test floor</i>                      |                                                                                                        | EN ISO 13287:2020                                                                                      |
| 4. | <b>Vật liệu dệt</b><br><i>Textile</i>                                                                          | Xác định độ thoáng khí<br><i>Determination of air permeability</i>                                                                              |                                                                                                        | ASTM D737:18(2023)<br>ISO 9237:1995<br>BS EN ISO 9237:1995<br>DIN EN ISO 9237:1995<br>EN ISO 9237:1995 |
| 5. | <b>Vải phủ cao su hoặc chất dẻo</b><br><i>Rubber or plastics coated fabrics</i>                                | Xác định khuynh hướng tự kết khối<br><i>Determination of blocking resistance</i>                                                                |                                                                                                        | ISO 5978:2023<br>BS EN 25978:1993                                                                      |
| 6. | <b>Băng dán</b><br><i>Fasteners</i>                                                                            | Xác định sự ổn định về kích thước khi giặt<br><i>Determination of dimensional stability to washing</i>                                          |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex A:2005                                                             |
| 7. |                                                                                                                | Xác định độ bền bóc tách<br><i>Determination of peel strength</i>                                                                               |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex B:2005                                                             |
| 8. |                                                                                                                | Xác định độ bền dính trượt<br><i>Determination of shear strength</i>                                                                            |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex C:2005                                                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm hàng dệt may và da giày/ *Softline laboratory***

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                    | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 9.  | <b>Băng dán</b><br><i>Fasteners</i>                                    | Xác định chu kỳ đóng mở<br><i>Determination of cycling a touch and close</i> |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex D:2005  |
| 10. |                                                                        | Xác định chiều rộng khả dụng<br><i>Determination of effective width</i>      |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex E1:2005 |
| 11. |                                                                        | Xác định chiều rộng tổng thể<br><i>Determination of overall width</i>        |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex E2:2005 |
| 12. |                                                                        | Xác định độ bền kéo đứt<br><i>Determination of breaking strength</i>         |                                                                                                        | DEF STAN 83-86<br>Issue 1,<br>Annex F:2005  |

**Ghi chú/Note:**

ISO: International Organization for Standardization

EN: European Standard

BS: British Standard

ASTM: American Society for Testing and Materials

DIN: Deutsches Institut für Normung

DEF STAN...: Defence Standard

Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TUV SUD Viet Nam company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

